

Bản án số: 43 /2023 /DS-PT

Ngày: 13 - 4 - 2023

Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

+ *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Văn Cường,

+ *Các thẩm phán:* Ông Vũ Đ Hùng, ông Trần Phước Hiệu

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Cao Thị Mai, Thẩm tra viên
Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:** Bà
Nguyễn Thị Thùy Dương, Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 129/2022/TLPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2022, về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST, ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2023/QĐ- PT, ngày 15/3/2023 ; Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2023/QĐ- PT, ngày 15/3/2023; Thông báo mở lại phiên tòa số 34/TB-TA, ngày 29/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà PHm Thị T, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn 3, xã Gia Huynh, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961; Địa chỉ: Xóm 5, khu phố Lạc Hà, thị trấn Lạc Tánh, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Công K, sinh năm 1957; Thôn 3, xã Gia Huynh, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt.

Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1963; Địa chỉ: Xóm 5, khu phố Lạc Hà, thị trấn Lạc Tánh, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt.

Người làm chứng: Bà Lê Thị T, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn 3, xã Gia Huynh, T, Bình Thuận, có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia T tụng nguyên đơn trình bày:

Giữa bà và bà Nguyễn Thị H (tên thường gọi là Hà) có quen biết với nhau. Từ mối quan hệ đó, bà H nhiều lần hỏi vay tiền của bà để chi phí cho các con ăn học. Thời gian đầu, bà T cũng có tham gia chơi huê nên khi hót được tiền huê thì bà có cho bà H vay và bà H có trả nợ cho bà đầy đủ. Thời gian từ năm 2016 cho đến nay bà H vay tiền của bà và cả của ông K (chồng bà) nhiều lần, mỗi lần vay từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, có lúc vay 150.000.000 đồng. Khi vay số tiền ít thì bà H có trả đầy đủ cho bà nhưng sau đó bà H vay lên số tiền lớn hơn và có lúc còn nhờ bà đi vay dùm từ người khác thì bà H trả nợ không đầy đủ. Năm 2018, bà H bắt đầu ngưng không trả nợ cho bà kể cả những khoản tiền lãi mà bà H nhờ bà vay dùm. Khi bà và ông K yêu cầu bà H trả nợ thì bà H hứa hết thời gian này đến thời gian khác nhưng vẫn không trả nợ.

Do tin tưởng lẫn nhau nên thời gian trước đây bà và ông K cho bà H vay tiền đều không có giấy tờ; sau đó bà H hứa hẹn nhiều lần mà không trả nợ nên đến tháng 3/2021, bà mới yêu cầu bà H viết một giấy vay số tiền 120.000.000 đồng, bà H đã viết và ký tên giao cho bà giữ.

Tháng 11/2021 bà và bà H đã tính toán với nhau cộng dồn những khoản bà H đã vay của bà T và ông K trước đây và chốt lại một số tiền là 559.000.000 đồng, bà H đã viết giấy ký tên và hứa trả dần hàng tháng cho bà và ông K nhưng sau đó cũng không thực hiện. Giấy vay này có bà Lê Thị T làm chứng.

Thời điểm bà và bà H tính toán chốt nợ với nhau thì bà H có hứa với bà T sẽ thu xếp trả trước cho bà T 120.000.000 đồng theo giấy vay đã viết vào tháng 3/2021 nên khi đó đã không cộng dồn số tiền 120.000.000 đồng vào tổng số tiền 559.000.000 đồng mà bà H còn nợ bà. Thời gian sau đó bà H đã không thực hiện việc trả các khoản nợ nêu trên cho bà và ông K.

Do nhiều lần bà yêu cầu bà H trả nợ để lấy tiền xây nhà cho con nhưng bà H không trả được nên bà H có trao đổi với bà là để bà H đứng ra kêu vật liệu cho con bà làm nhà. Thực tế thì bà H có kêu vật liệu được 12 nghìn gạch và một ít xi măng thì bên bán vật liệu không cho lấy nữa. Giữa bà và bà H chưa tính toán với nhau số tiền đã mua vật liệu là bao nhiêu nhưng hiện nay bà H nói số tiền đó là 15.600.000 đồng, bà cũng chấp nhận khấu trừ trong số tiền bà H đã vay của bà.

Như vậy hiện nay số tiền nợ gốc mà bà H còn nợ bà và ông K là 663.400.000 đồng. Bà yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Minh Đ phải trả cho bà, ông K số tiền nợ gốc là 663.400.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc 559.000.000 đồng từ ngày 20/11/2021 theo mức lãi suất 0,83%/tháng; tiền lãi phát sinh trên số tiền 120.000.000 đồng tính từ tháng 3/2021 đến nay theo mức lãi suất 0,83%/ tháng.

Để chứng minh yêu cầu của kiện của mình, nguyên đơn – bà PHm Thị T đã nộp cho Tòa án các chứng cứ: Một “Giấy vay tiền huê” đề ngày 03/3/2021 phía dưới có ký tên người vay Nguyễn Thị Hà; Một “Giấy vay tiền” đề ngày 20 tháng 11 năm 2021 có chữ ký người vay Nguyễn Thị Hà, người làm chứng Lê Thị T.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà Nguyễn xác nhận có vay tiền của bà PHm Thị T cụ thể các lần như sau:

Lần thứ nhất bà H vay của bà T 70.000.000 đồng tiền huê; sau đó bà có vay của chồng bà T là ông Lê Công K 40.000.000 đồng. Khoảng tháng 3/2021 thì bà có viết một giấy vay tiền huê cho bà T tại nhà bà T với số tiền 120.000.000 đồng; trong đó 110.000.000 đồng tiền đã vay và 10.000.000 đồng tiền lãi.

Thời gian sau đó bà có vay của bà T một chân huê 26.000.000 đồng và viết giấy nợ 30.000.000 đồng tiền lãi cho bà T vì lúc đó bà không có tiền trả lãi cho bà T.

Đến ngày 20/11/2021 bà T hẹn gặp bà tại rừng Sến – Gia Huynh để tính toán số tiền bà còn nợ bà T và bà T nhờ bà ký giấy nợ 559.000.000 đồng để bà T đối phó với chồng bà T chứ thực tế bà không vay bà T số tiền 559.000.000 đồng.

Bà xác nhận chỉ vay của vợ chồng bà T tổng số tiền là 176.000.000 đồng trong đó có cả tiền lãi của những khoản vay 70.000.000 đồng và 40.000.000 đồng mà bà đã vay trước đây. Trong thời gian qua thì bà có trả tiền vật liệu xây dựng thay cho bà T là 15.600.000 đồng, số tiền nợ còn lại là 160.400.000 đồng. Bà chỉ chấp nhận trả cho bà T số nợ 160.400.000 đồng và không chấp nhận trả lãi cho bà T.

Bà xác nhận các chứng cứ do bà T cung cấp có trong hồ sơ vụ án đúng là chữ viết và chữ ký của bà. Tuy nhiên chỉ có giấy vay tiền huê ghi số nợ 120.000.000 đồng là đúng thực tế số tiền bà H đã vay của vợ chồng bà T. Còn giấy vay tiền ghi số nợ 559.000.000 đồng là do bà T nhờ bà viết để đối phó với chồng của bà T vì thời gian đó vợ chồng bà T đang mâu thuẫn.

Ông Lê Công K trình bày:

Hiện nay ông K hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của bà PHm Thị T. Ông K cũng thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị H (Hà), ông Nguyễn Minh Đ phải trả cho vợ chồng bà T và ông K số tiền nợ vay 663.400.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên số tiền 559.000.000 đồng theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 20/11/2021 cho đến nay và tiền lãi phát sinh trên số tiền 120.000.000 đồng tính từ tháng 3/2021 đến nay theo mức lãi suất 0,83%/ tháng.

Ông Nguyễn Minh Đ trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị H. Giữa vợ chồng ông Đ và vợ chồng bà PHm Thị T không có quan hệ thân thích với nhau, chỉ quen biết nhau.

Thời gian trước đây ông có biết việc vợ ông là Nguyễn Thị H có tham gia chơi hụi với bà PHm Thị T nhưng cụ thể việc chơi hụi như thế nào thì ông cũng không rõ. Việc bà H có vay tiền của bà T hay không thì ông không biết vì bà H không trao đổi với ông việc này; hơn nữa bà H cũng không mang số tiền chơi hụi hay vay mượn về để sử dụng vào các công việc trong gia đình. Thời gian khoảng năm 2021 thì bà T mới đến nhà gặp ông thông báo việc bà H có nợ của vợ chồng bà T khoảng 600.000.000 đồng. Hiện nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông khẳng định là không liên quan và không có trách nhiệm cùng bà H trả khoản nợ nói trên cho vợ chồng bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST, ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật T tụng dân sự 2015;
- Các Điều 463, 466, 468, 457 Bộ luật dân sự 2015;
- Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà PHm Thị T:

Buộc bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà PHm Thị T và ông Nguyễn Công K số tiền nợ vay là 707.449.000 đồng (trong đó 663.400.000 đồng đồng tiền nợ gốc và 44.049.000 đồng tiền lãi).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày 6/8/2022(đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05 tháng 8 năm 2022, bà Nguyễn Thị H làm đơn kháng cáo đề nghị hủy án sơ thẩm của Tòa án huyện T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H chỉ đồng ý trả khoản nợ 120 triệu đồng cho bà T; còn khoản nợ 559.000.000 đồng bà không đồng ý trả và cho rằng khoản nợ này là không có thật, vì khi đó bà T có nhờ bà viết để đối phó với chồng của bà T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến về vụ án và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật T tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe các bên tranh luận, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả 120.000.000 đồng nợ huê và 559.000.000 đồng tiền vay. Để chứng minh cho yêu cầu của mình nguyên đơn có cung cấp: “Giấy vay tiền huê” đề ngày 03/3/2021 và “ Giấy vay tiền” đề ngày 20/11/2021, người vay là bà Nguyễn Thị Hà, tức Nguyễn Thị H ký.

[2] Trong quá trình tham gia T tụng nguyên đơn, bị đơn thống nhất khoản nợ 120 triệu đồng; còn khoản nợ 559.000.000 đồng hai bên chưa thống nhất. Nguyên đơn thì cho rằng khoản nợ này là cộng dồn của các khoản nợ trước đó; còn bị đơn thì cho rằng: Do nguyên đơn nhờ bà viết để đối phó với chồng của nguyên đơn vì thời gian đó vợ chồng nguyên đơn đang mâu thuẫn. Xét lời khai này của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Thực tế khi ký giấy nhận nợ ngày 20/11/2021, nguyên đơn không giao tiền cho bị đơn, khi hai bên làm giấy vay tiền có bà Lê Thị T làm chứng và xác nhận bà thấy nguyên đơn cầm nhiều giấy khác rồi cộng lại, bị đơn là người viết và ký vào giấy vay tiền; đồng thời bị đơn còn hẹn tháng sau trả 50 triệu đồng cho nguyên đơn.

[2.2] Bị đơn cho rằng không nợ nguyên đơn 559.000.000 đồng nhưng bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình; trong khi bị đơn hoàn toàn tự nguyện ký vào giấy vay tiền, không bị ai ép buộc, nên bị đơn phải chịu trách nhiệm về chữ ký của mình.

[3] Bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ nào mới chứng minh cho lời khai của mình. Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả khoản nợ 559.000.000 đồng cùng lãi suất cho nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Bản án sơ thẩm vì vậy được giữ nguyên như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tại phiên tòa phúc thẩm.

[5] Ngoài ra, xét thấy Nghị quyết 326/ 2016/UBTVQH1, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án gồm 6 chương 48 điều. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không nêu cụ thể áp dụng điều khoản nào mà áp dụng toàn bộ Nghị quyết là không đúng, nên Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận, bản án sơ thẩm được giữ nguyên, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật T tụng dân sự, không chấp yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST, ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật T tụng dân sự; Các Điều 463, 466, 468, 457 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà PHm Thị T:

Buộc bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà PHm Thị T và ông Nguyễn Công K số tiền nợ vay là 707.449.000 đồng (trong đó 663.400.000 đồng đồng tiền nợ gốc và 44.049.000 đồng tiền lãi).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 13-4-2023

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày 6/8/2022(đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS huyện T;
- TAND huyện T;
- Những người tham gia T tụng (theo địa chỉ);
- Cổng thông tin điện tử TABT;
- Tổ HCTP –TABT;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Cường